

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
(Quý IV năm 2018)**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016.

Trụ sở chính : Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch HĐQT
	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
	Bà Trần Thị Ánh Tuyết	Thành viên
	Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ban giám đốc	Ông Vi Văn Chung	Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vì Văn Chung
Giám đốc

Lai Châu, ngày 19 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		17.764.093.565	18.724.636.902
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	624.574.654	5.467.878.643
1. Tiền	111		624.574.654	1.915.537.974
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.552.340.669
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.162.419.394	3.043.355.556
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	4.162.419.394	3.043.355.556
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.476.017.344	4.733.667.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	5.202.306.643	3.337.335.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	118.990.973	206.500.528
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.154.719.728	1.189.831.725
IV- Hàng tồn kho	140		5.757.484.755	5.049.899.590
1. Hàng tồn kho	141	5.6	5.757.484.755	5.049.899.590
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		743.597.418	429.835.687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	125.689.397	378.359.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		617.908.021	51.476.389
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		215.746.558.422	213.274.172.626
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		206.741.948.429	207.315.029.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	206.442.427.688	206.952.608.013
- Nguyên giá	222		258.004.582.584	252.129.871.662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.562.154.896)	(45.177.263.649)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	299.520.741	362.421.276
- Nguyên giá	228		479.800.000	479.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(180.279.259)	(117.378.724)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.150.929.050	4.681.560.189
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	8.150.929.050	4.681.560.189
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		853.680.943	1.277.583.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	853.680.943	1.277.583.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		233.510.651.987	231.998.809.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		12.939.647.654	11.565.152.777
I- Nợ ngắn hạn	310		12.939.647.654	11.565.152.777
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	4.132.533.716	2.810.421.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	335.574.678	30.291.361
4. Phải trả người lao động	314		1.363.498.381	1.633.153.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	60.000.000	75.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	7.042.818.523	7.015.656.248
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.182.356	629.758
II- Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		220.571.004.333	220.433.656.751
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	220.571.004.333	220.433.656.751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.865.140.000	215.865.140.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.047.067	64.889.274
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		354.715.766	310.525.977
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		671.566	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		354.044.200	310.525.977
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		4.193.092.648	4.193.092.648
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		233.510.651.987	231.998.809.528

Lai Châu, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán

Giám đốc



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An




Vi Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	10.260.909.158	8.258.395.356	33.675.175.592	31.094.370.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	10.260.909.158	8.258.395.356	33.675.175.592	31.094.370.535
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	8.000.479.771	5.302.108.049	25.245.986.727	22.852.177.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.260.429.387	2.956.287.307	8.429.188.865	8.242.192.957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	81.848.334	89.302.998	320.964.540	264.199.445
7. Chi phí tài chính	22		-	(2.970.449)	-	46.001.805
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	17.071.520
8. Chi phí bán hàng	24	5.19	50.053.453	33.081.818	118.043.538	99.031.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	2.095.445.818	2.851.551.406	8.194.063.969	7.941.401.113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		196.778.450	163.927.530	438.045.898	419.957.666
11. Thu nhập khác	31	5.21	11.481.954	716	107.639.058	716
12. Chi phí khác	32	5.21	5.723.293	-	76.546.305	19.664.094
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.21	5.758.661	716	31.092.753	(19.663.378)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		202.537.111	163.928.246	469.138.651	400.294.288
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	41.120.080	35.135.578	115.094.451	89.768.311
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		161.417.031	128.792.668	354.044.200	310.525.977
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	7	6	16	14

Lai Châu, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán

Giám đốc



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	469.138.651	400.294.288
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8.386.420.268	7.920.880.438
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(416.230.904)	(258.222.399)
- Chi phí lãi vay	06	-	17.071.520
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	8.439.328.015	8.080.023.847
- Biến động các khoản phải thu	09	(1.911.831.671)	2.750.566.200
- Biến động hàng tồn kho	10	(707.585.165)	345.899.028
- Biến động các khoản phải trả	11	1.329.497.636	5.108.275.491
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	676.572.106	(413.586.605)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(17.071.520)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(74.849.586)	(119.155.519)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.500.000)	(21.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.724.631.335	15.713.950.922
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.546.462.028)	(6.551.261.604)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	167.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.222.863.796)	(3.043.355.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.103.799.958	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	115.762.057	258.222.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.382.491.082)	(9.336.394.761)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(7.261.677.330)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(185.444.242)	(129.778.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(185.444.242)	(7.391.455.878)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.843.303.989)	(1.013.899.717)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.467.878.643	6.481.778.360
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	624.574.654	5.467.878.643

Lai Châu, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán

Giám đốc



Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vi Văn Chung

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Ngày 05/01/2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016.

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22 Phường Đông Phong - Thành phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 144 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch,
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước,
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Trong kỳ hoạt động này, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính quý

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	15-50
Máy móc và thiết bị	04-10
Phương tiện vận tải	06-10
Tài sản cố định hữu hình khác	06-20

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ và các chi phí khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 đến 60 tháng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu hoạt động cung cấp điện, nước doanh nghiệp đang thực hiện ghi nhận doanh thu căn cứ vào thời điểm xác nhận chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ và ghi trên hóa đơn tính tiền điện, nước.

Ghi nhận giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	434.823.303	1.068.631.421
Tiền gửi ngân hàng	189.751.351	846.906.553
Các khoản tương đương tiền	-	3.552.340.669
Cộng	624.574.654	5.467.878.643

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	4.162.419.394	4.162.419.394	3.043.355.556	3.043.355.556
b) Dài hạn				
Cộng	4.162.419.394	4.162.419.394	3.043.355.556	3.043.355.556

5.3 Phải thu khách hàng

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.202.306.643	3.337.335.173
Công ty CP XD Thủy lợi Thủy điện Điện Biên	-	736.180.000
Nguyễn Thị Hương	520.811.378	595.618.899
Lê Thị Lệ	305.593.667	190.121.198
Ban QLDA thị xã Lai Châu	425.333.017	425.333.017
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	1.002.346.889	440.461.535
Trung tâm nước sạch và VSMT NT Lai Châu	1.988.000.000	-
Các đối tượng khác	960.221.692	949.620.524
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

5.4 Trả trước cho người bán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	118.990.973	206.500.528
Đặng Văn Sáng	30.000.000	-
Ngô Thị Thường	55.990.973	9.778.497
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	33.000.000	33.000.000
DNTN Huy Hoàng	-	97.721.269
Viện Quản lý và Phát triển năng lực tổ chức	-	66.000.000
Các đối tượng khác	-	762
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.154.719.728	-	1.189.831.725	-
- Tạm ứng	698.360.620	-	1.011.187.547	-
- Phải thu khác	456.359.108	-	178.644.178	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.154.719.728	-	1.189.831.725	-

Chi tiết các khoản phải thu khác:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	456.359.108	-	178.644.178	-
Phải thu tiền bảo hiểm	163.441.136	-	63.012.443	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ môi trường và HTKT Lạc Việt	47.833.000	-	47.833.000	-
Giá trị dự án giảm theo quyết toán	191.747.396	-	-	-
Phải thu khác	53.337.576	-	67.798.735	-
Cộng	456.359.108	-	178.644.178	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	10.250.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	955.167.650	-	528.669.314	-
Hàng hóa	4.792.067.105	-	4.521.230.276	-
Cộng	5.757.484.755	-	5.049.899.590	-

5.7 Chi phí trả trước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	125.689.397	378.359.298
- Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	125.689.397	378.359.298
b) Dài hạn	853.680.943	1.277.583.148
- Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	853.680.943	1.277.583.148
Cộng	979.370.340	1.655.942.446

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÁU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	141.765.269.644	18.302.436.827	1.110.100.606	90.952.064.585	252.129.871.662
Tăng trong kỳ	-	488.000.000	-	7.589.093.167	8.077.093.167
Mua trong kỳ	-	488.000.000	-	-	488.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	7.589.093.167	7.589.093.167
Giảm trong kỳ	191.747.396	1.250.461.515	760.173.334	-	2.202.382.245
Thanh lý nhượng bán	-	1.250.461.515	760.173.334	-	2.010.634.849
Giảm do quyết toán lại	191.747.396	-	-	-	191.747.396
Số dư cuối quý	141.573.522.248	17.539.975.312	349.927.272	98.541.157.752	258.004.582.584
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	6.576.377.188	10.868.727.399	726.229.637	27.005.929.425	45.177.263.649
Tăng trong kỳ	2.882.038.878	1.020.224.752	59.465.664	4.361.790.439	8.323.519.733
Khấu hao trong kỳ	2.882.038.878	1.020.224.752	59.465.664	4.361.790.439	8.323.519.733
Giảm trong kỳ	-	1.196.674.093	741.954.393	-	1.938.628.486
Thanh lý nhượng bán	-	1.196.674.093	741.954.393	-	1.938.628.486
Số dư cuối quý	9.458.416.066	10.692.278.058	43.740.908	31.367.719.864	51.562.154.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	135.188.892.456	7.433.709.428	383.870.969	63.946.135.160	206.952.608.013
Tại ngày cuối quý	132.115.106.182	6.847.697.254	306.186.364	67.173.437.888	206.442.427.688

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	479.800.000	479.800.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối quý	<u>479.800.000</u>	<u>479.800.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	117.378.724	117.378.724
Tăng trong kỳ	62.900.535	62.900.535
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	62.900.535	62.900.535
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối quý	<u>180.279.259</u>	<u>180.279.259</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>362.421.276</u>	<u>362.421.276</u>
Tại ngày cuối quý	<u>299.520.741</u>	<u>299.520.741</u>

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công trình Trạm xử lý nước Mùng Than, Huyện Than Uyên, công suất 2.000m3/NGĐ	3.410.759.999	-
Công trình cấp nước sinh hoạt Thị trấn Sìn Hồ	4.611.594.663	4.611.594.663
Công trình khác	128.574.388	69.965.526
Cộng	<u>8.150.929.050</u>	<u>4.681.560.189</u>

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính : VND

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4.132.533.716	4.132.533.716	2.810.421.979	2.810.421.979
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và TM Phương Thảo	1.313.229.060	1.313.229.060	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên BVK	1.001.000.000	1.001.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Hoàng Đức	-	-	781.416.450	781.416.450
Bùi Quang Cảnh	695.913.196	695.913.196	1.625.044.886	1.625.044.886
Các đối tượng khác	1.122.391.460	1.122.391.460	403.960.643	403.960.643
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>4.132.533.716</u>	<u>4.132.533.716</u>	<u>2.810.421.979</u>	<u>2.810.421.979</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*Đơn vị tính : VND*

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Phải nộp	30.291.361	3.525.981.059	3.220.697.742	335.574.678
Thuế giá trị gia tăng	-	515.087.052	515.087.052	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.849.586	115.094.451	74.849.586	65.094.451
Thuế tài nguyên	4.090.994	94.848.780	91.032.834	7.906.940
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.350.781	2.800.950.776	2.539.728.270	262.573.287

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trích trước phí soát xét BCTC	-	15.000.000
Trích trước phí kiểm toán BCTC năm 2018	60.000.000	60.000.000
Cộng	60.000.000	75.000.000

5.14 Phải trả khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	7.042.818.523	7.015.656.248
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	13.351.341	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.707.880	5.186.915
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.006.883.668	7.004.593.699
b) Dài hạn	-	-
Cộng	7.042.818.523	7.015.656.248

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về việc trả thay nợ vay ngân hàng	6.798.888.687	6.798.888.687
Ban quản lý dự án chuyên ngành	200.391.621	200.391.621
Phải trả khác	7.603.360	5.313.391
Cộng	7.006.883.668	7.004.593.699

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư đầu năm trước	215.865.140.000	8.852	-	216.297.581	4.333.081.681	220.414.528.114
Tăng trong kỳ	-	-	64.889.274	310.525.977	1.679.627.967	2.055.043.218
Phân phối lợi nhuận	-	-	64.889.274	-	-	64.889.274
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	310.525.977	-	310.525.977
Tăng nguồn xây dựng cơ bản	-	-	-	-	1.679.627.967	1.679.627.967
Giảm trong kỳ	-	-	-	216.297.581	1.819.617.000	2.035.914.581
Chia cổ tức	-	-	-	129.778.548	-	129.778.548
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	64.889.274	-	64.889.274
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	21.629.759	-	21.629.759
Giảm nguồn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	1.819.617.000	1.819.617.000
Số dư cuối quý năm trước	215.865.140.000	8.852	64.889.274	310.525.977	4.193.092.648	220.433.656.751
Số dư đầu năm nay	215.865.140.000	8.852	64.889.274	310.525.977	4.193.092.648	220.433.656.751
Tăng trong kỳ	-	-	93.157.793	354.044.200	-	447.201.993
Phân phối lợi nhuận	-	-	93.157.793	-	-	93.157.793
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	354.044.200	-	354.044.200
Giảm trong kỳ	-	-	-	309.854.411	-	309.854.411
Chia cổ tức	-	-	-	185.644.020	-	185.644.020
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	93.157.793	-	93.157.793
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	31.052.598	-	31.052.598
Số dư cuối quý năm nay	215.865.140.000	8.852	158.047.067	354.715.766	4.193.092.648	220.571.004.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Các cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
Tổng	215.865.140.000	215.865.140.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	215.865.140.000	215.865.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	185.644.020	129.778.548

d. Cổ phiếu

	Số cuối quý (Cổ phiếu)	Số đầu năm (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.16 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV Năm nay VND	Quý IV Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.260.909.158	8.258.395.356
Doanh thu cung cấp nước sạch	7.356.404.650	6.942.483.862
Doanh thu hoạt động lắp đặt và hoạt động khác	2.904.504.508	1.315.911.494
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	10.260.909.158	8.258.395.356

5.17 **Giá vốn hàng bán**

	Quý IV Năm nay VND	Quý IV Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	8.000.479.771	5.302.108.049
Cộng	8.000.479.771	5.302.108.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm nay VND	Quý IV Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.848.334	84.820.214
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	4.482.784
Cộng	81.848.334	89.302.998

5.19 Chi phí bán hàng

	Quý IV Năm nay VND	Quý IV Năm trước VND
Chi phí nhân viên	10.100.000	14.900.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.818.182	-
Chi phí bằng tiền khác	13.135.271	18.181.818
Cộng	50.053.453	33.081.818

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV Năm nay VND	Quý IV Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	749.666.286	1.828.120.153
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	73.128.702	78.682.897
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.189.980	44.985.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	827.939.187	821.303.818
Chi phí bằng tiền khác	389.521.663	78.459.340
Cộng	2.095.445.818	2.851.551.406

5.21 Thu nhập khác/ chi phí khác

	Quý IV Năm nay VND	Quý IV Năm trước VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu thanh lý tài sản	4.167.122	-
Các khoản khác	7.314.832	716
Cộng	11.481.954	716
<i>Chi phí khác</i>		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Chi phí lãi chậm nộp + phạt vi phạm hành chính	63.293	-
Các khoản khác	5.660.000	-
Cộng	5.723.293	-
Lợi nhuận khác	5.758.661	716

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý IV Năm nay VND	Quý IV Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	202.537.111	163.928.246
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	3.063.293	11.749.644
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	3.063.293	11.749.644
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	205.600.404	175.677.890
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	205.600.404	175.677.890
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN kỳ này	41.120.080	35.135.578
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.120.080	35.135.578

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV Năm nay VND	Quý IV Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.728.791.058	1.429.146.087
Chi phí nhân công	3.671.458.652	3.090.668.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.100.221.052	1.958.633.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.243.777.424	1.602.664.010
Chi phí khác bằng tiền	508.728.813	125.795.852
Cộng	10.252.976.999	8.206.907.573

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV Năm nay VND	Quý IV Năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	161.417.031	128.792.668
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21.586.514	21.586.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7	6

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 4 năm nay
Ban giám đốc, Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị	Thù lao được nhận và các khoản khác	272.841.500

6.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	624.574.654	5.467.878.643
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.658.665.751	3.515.979.351
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.162.419.394	3.043.355.556
Tổng	10.445.659.799	12.027.213.550
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	11.175.352.239	9.826.078.227
Chi phí phải trả	60.000.000	75.000.000
Tổng	11.235.352.239	9.901.078.227

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày cuối quý	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	11.175.352.239	-	11.175.352.239
Chi phí phải trả	60.000.000	-	60.000.000
Tổng	11.235.352.239	-	11.235.352.239
Tại ngày đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	9.826.078.227	-	9.826.078.227
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Tổng	9.901.078.227	-	9.901.078.227

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Tại ngày cuối quý	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	624.574.654	-	624.574.654
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.658.665.751	-	5.658.665.751
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.162.419.394	-	4.162.419.394
Cộng	10.445.659.799	-	10.445.659.799
Tại ngày đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.467.878.643	-	5.467.878.643
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.515.979.351	-	3.515.979.351
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.043.355.556	-	3.043.355.556
Cộng	12.027.213.550	-	12.027.213.550

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán; Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 của Công ty.

Lai Châu, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán

Giám đốc






Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vi Văn Chung